# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

## CTCP Tân Phú Việt Nam

| Ngày 31/12/2025 | 10,600 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **2.9%** | **-2.8%** | **9.9%** |

**DT thuần**
*Q4/25*
**804**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 66.0| 8.9%
YoY: ▼110| -12.1%

**LN thuần**
*Q4/25*
**1.93**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼46.1| -96.0%
YoY: ▼25.3| -92.9%

**LN sau thuế**
*Q4/25*
**159**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 119| 300%
YoY: ▲ 139| 704%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*2025*
**13.0%**
YoY: +/-▲ 9.1%

**ROE**
*2025*
**30.3%**
YoY: +/-▲ 22.5%

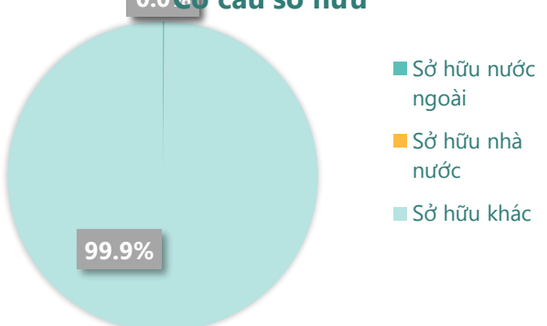
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | HNX |
| Khoảng giá 52 tuần | 8,874 - 12,058 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 667 |
| Số lượng CPLH (CP) | 62,886,282 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 133,045 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.1% |
| Beta | 0.13 |
| EPS | 3,659 |
| P/E | 2.9 |

**DT thuần**
*2025*
**3,153**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼21.0| -0.7%

**LN thuần**
*2025*
**92.5**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 38.4| 71.1%

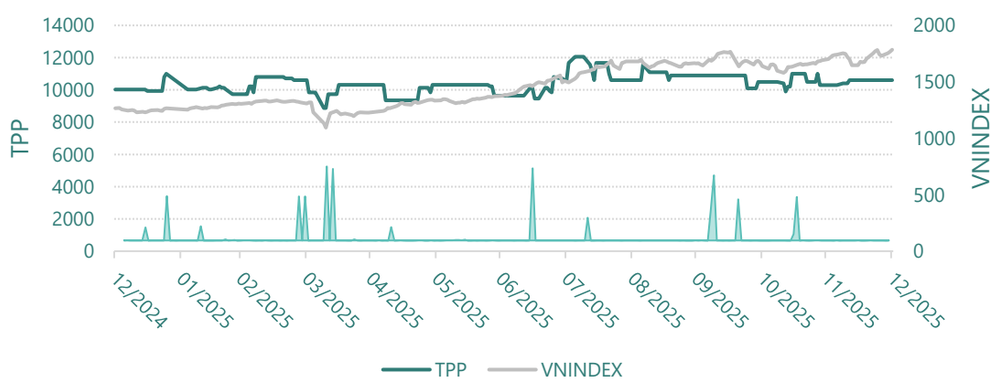
**LN sau thuế**
*2025*
**230**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 188| 453%

### Cơ cấu sở hữu

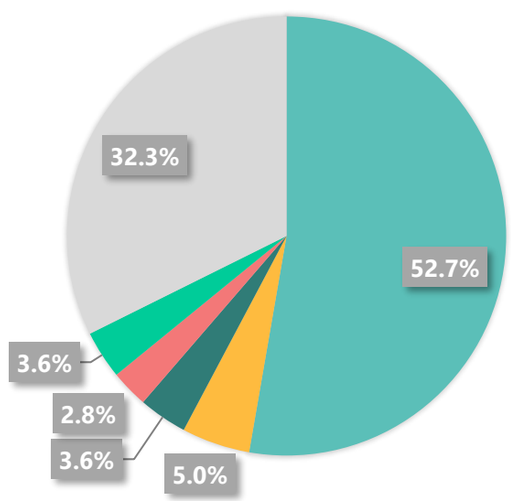



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá



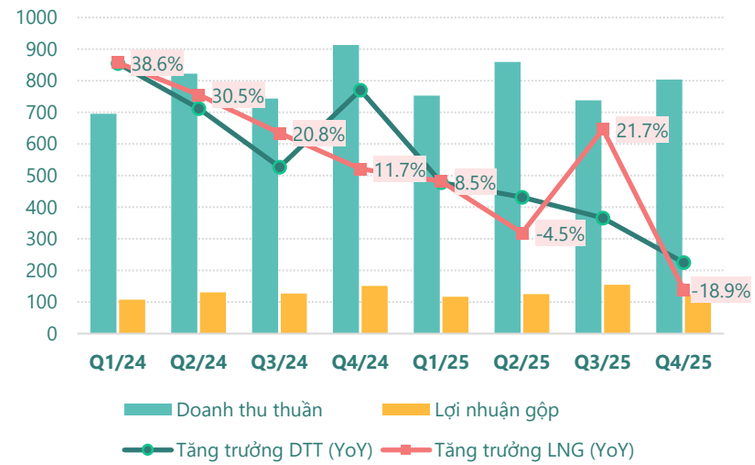

### Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

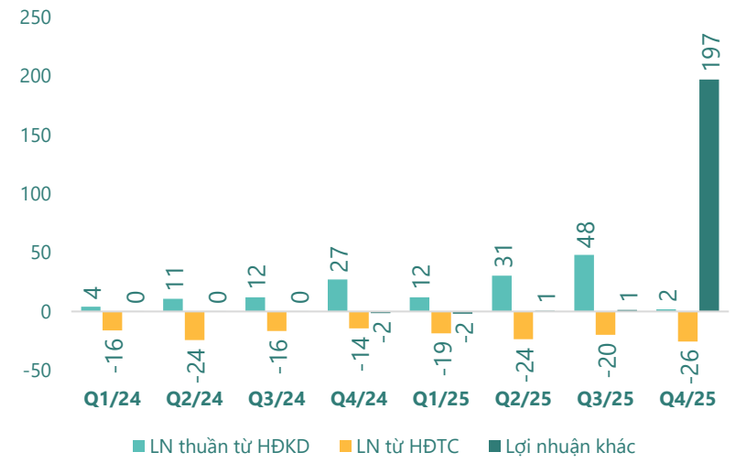
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



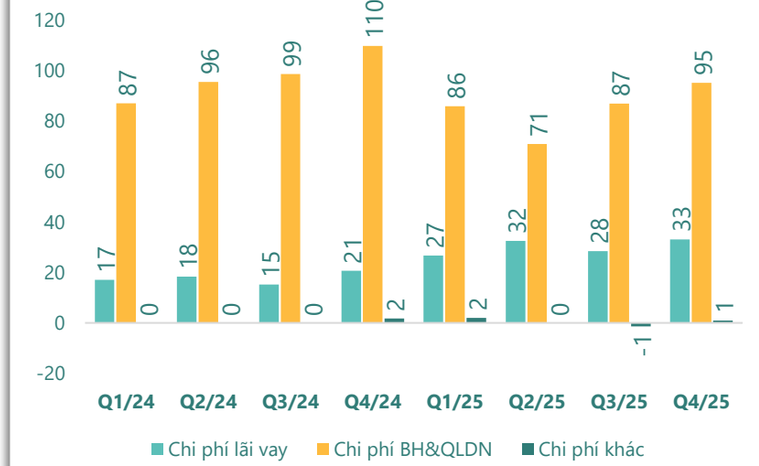

(Nguồn: fireant.vn)

## Lợi nhuận



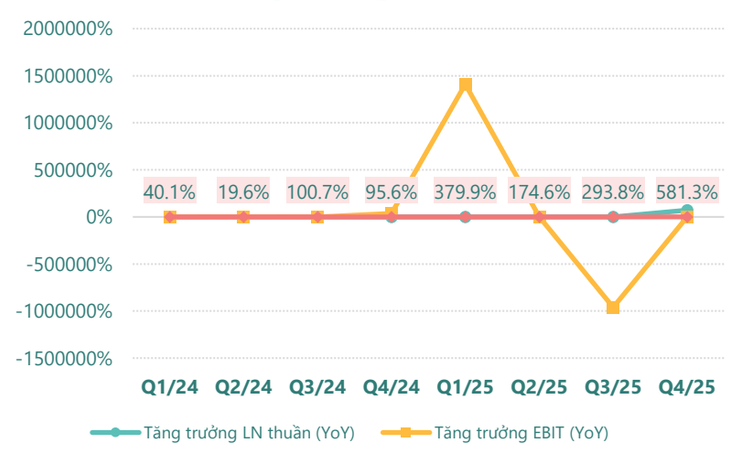

(Nguồn: fireant.vn)

## Chi phí



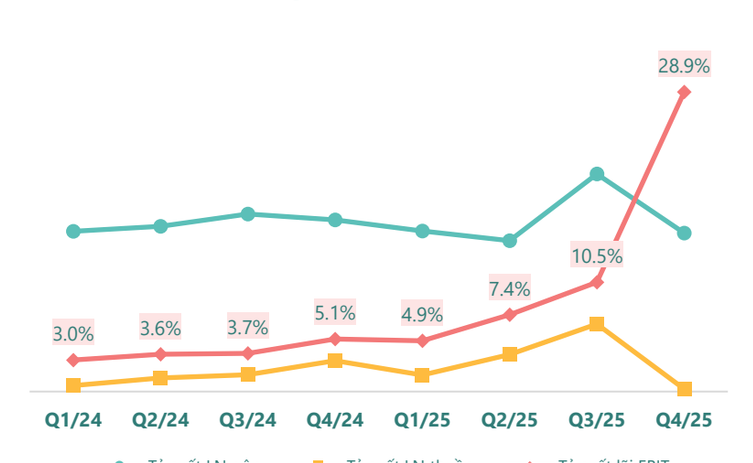

(Nguồn: fireant.vn)

## Tăng trưởng lợi nhuận



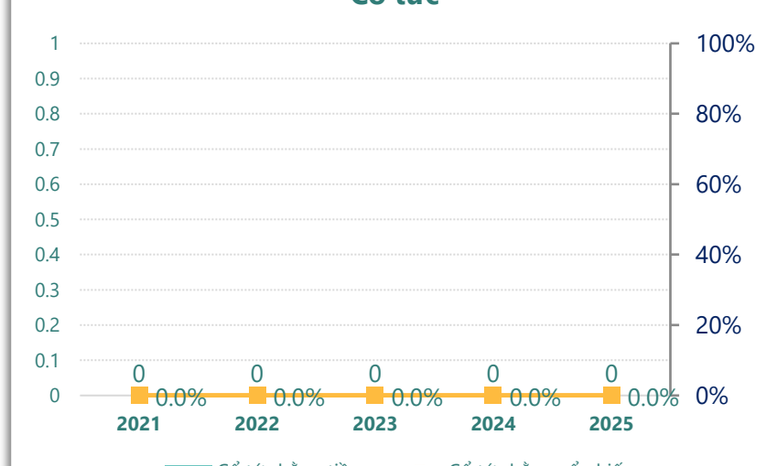

(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi




(Nguồn: fireant.vn)

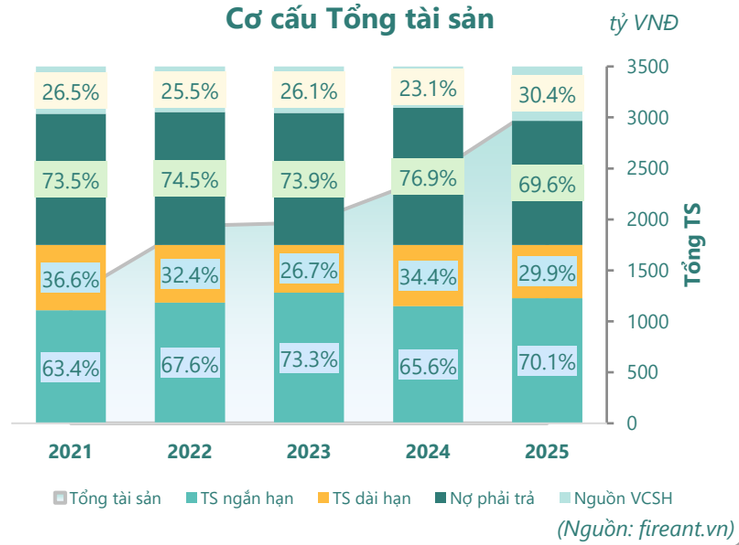
## Cổ tức




(Nguồn: fireant.vn)

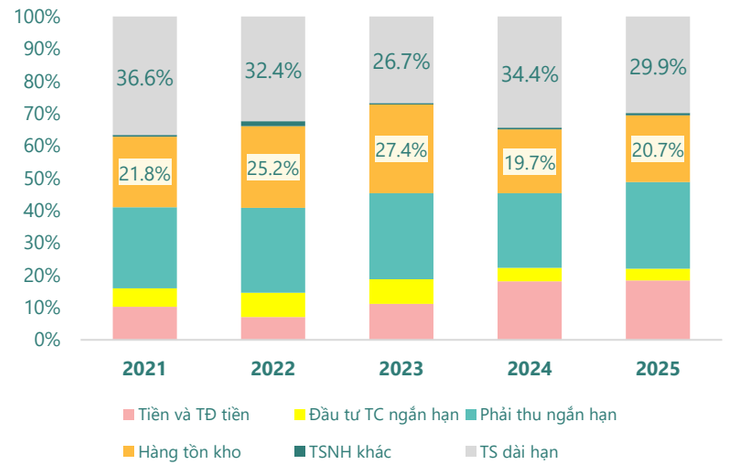
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



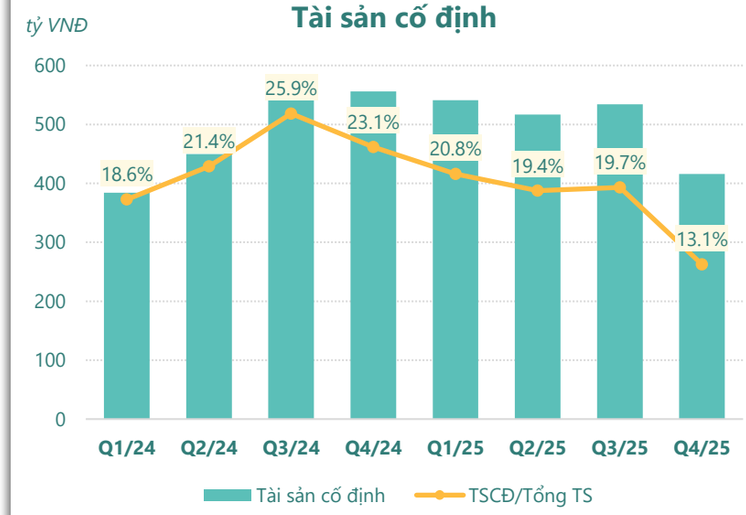

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



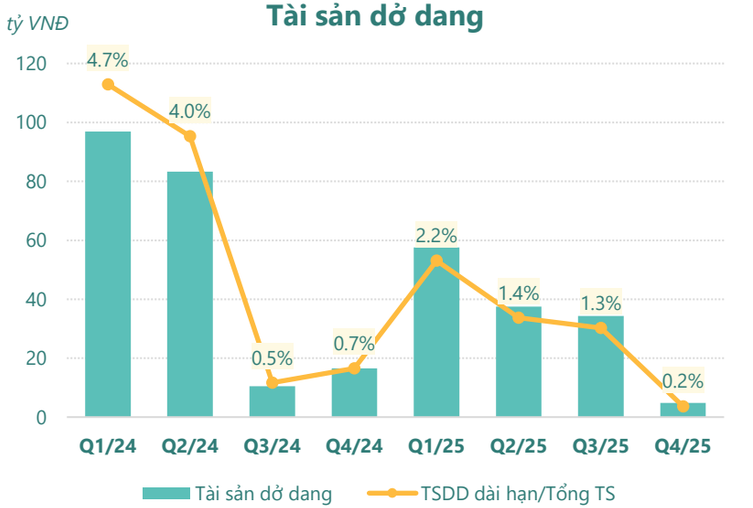

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



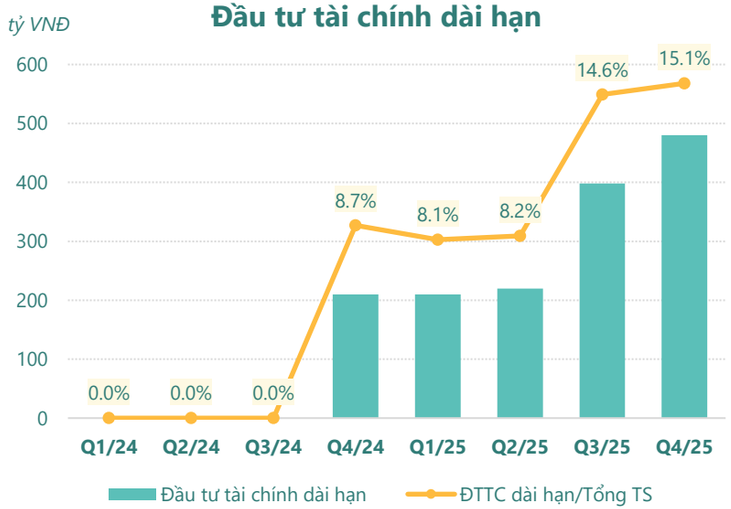

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



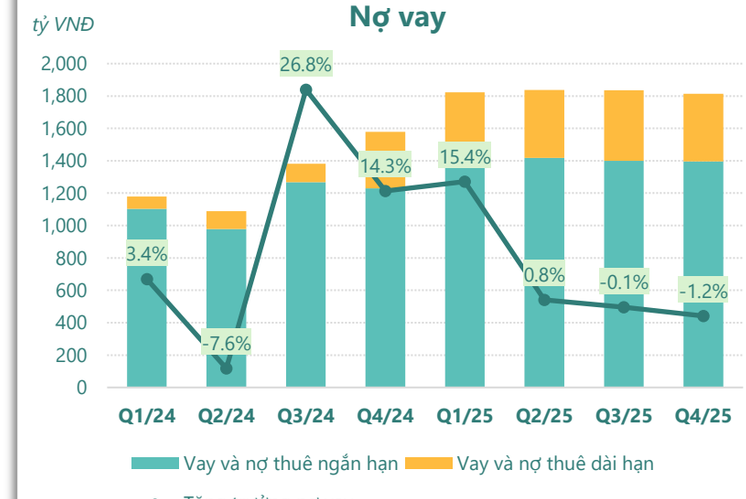

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Đầu tư tài chính dài hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

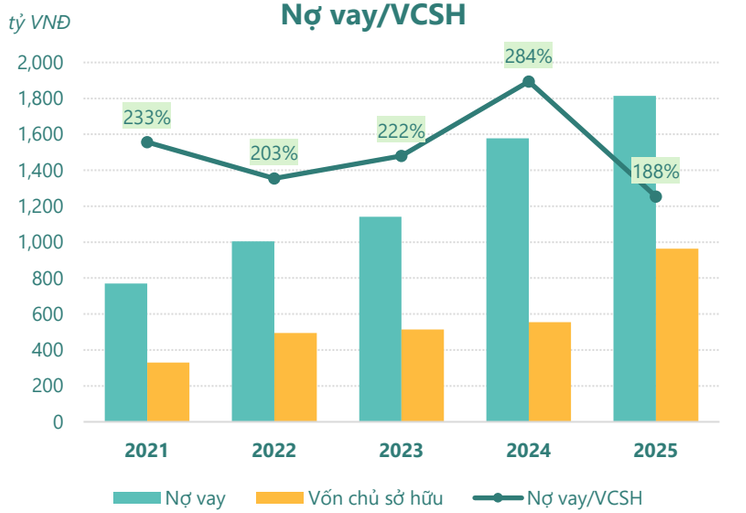
## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

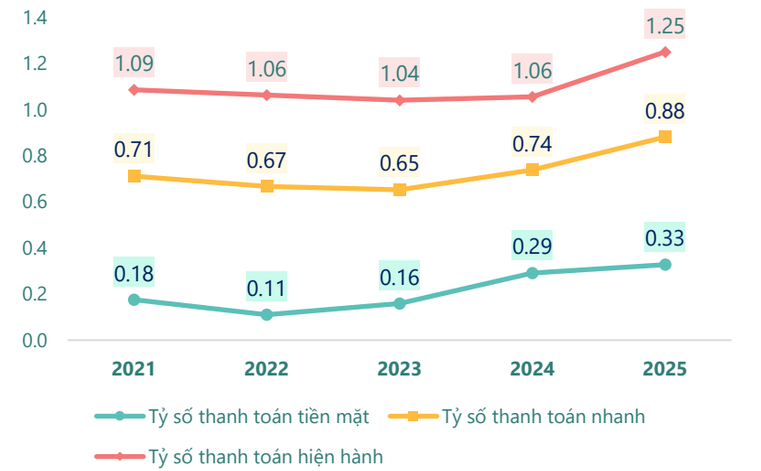
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



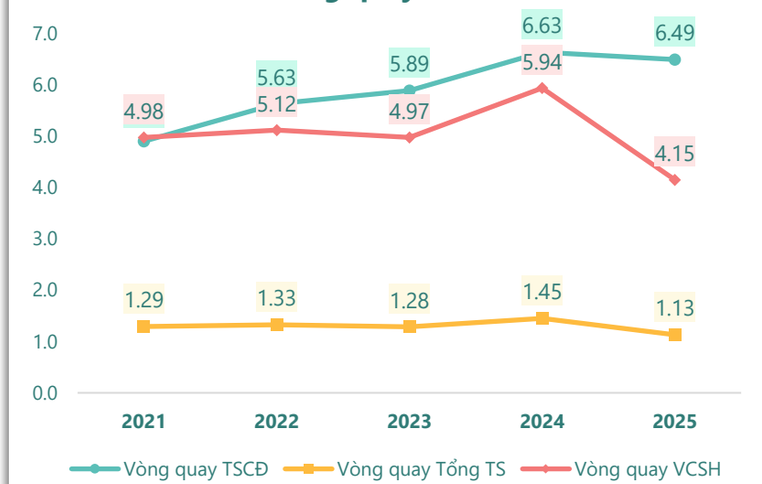

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản



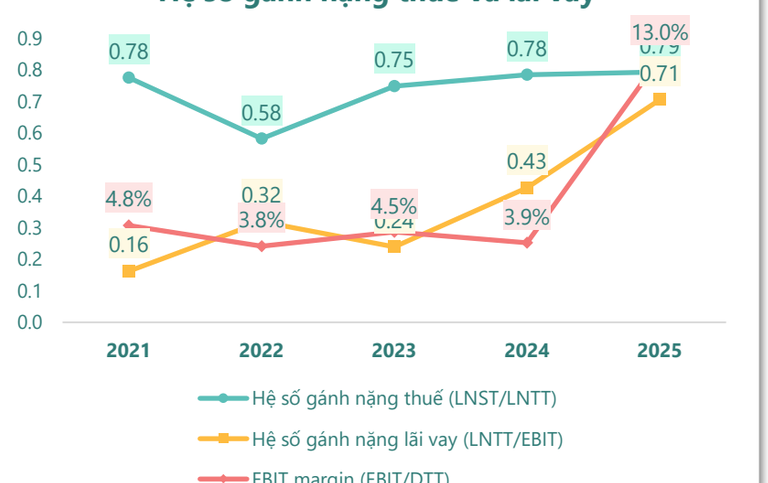

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



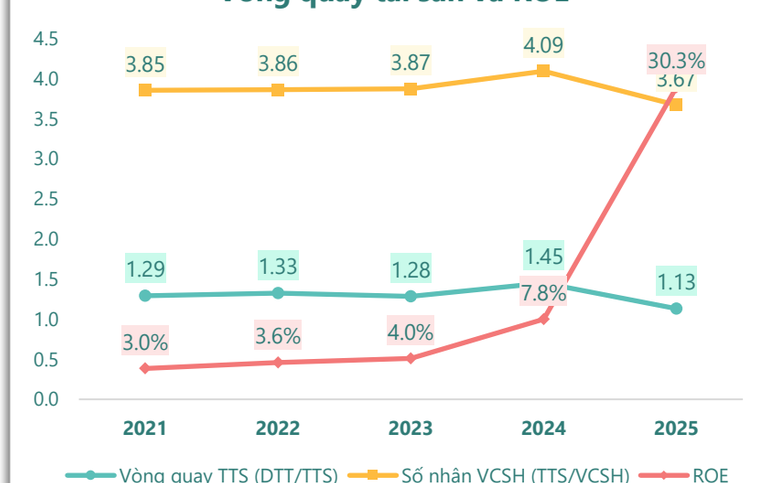

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



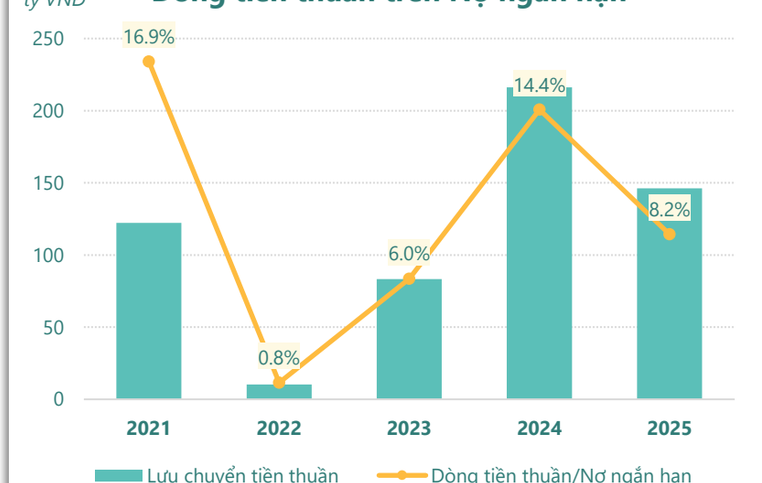

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản và ROE




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q4/25 | Q4/24 | Thay đổi YoY | 2025 | 2024 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **804** | **914** | **-12.1%** | **3,153** | **3,174** | **-0.7%** |
| Giá vốn hàng bán | 681 | 762 | -10.7% | 2,634 | 2,657 | -0.9% |
| **Lợi nhuận gộp** | 123 | 151 | -18.7% | 519 | 517 | 0.5% |
| Doanh thu HĐTC | 10.1 | 10.2 | -1.2% | 42.6 | 36.2 | 17.6% |
| Chi phí TC | 35.6 | 24.5 | 45.3% | 130 | 108 | 20.9% |
| **Chi phí lãi vay** | 33.1 | 20.6 | 60.7% | 121 | 71.3 | 69.3% |
| LN trong công ty LKLD | **0** | **0.00** | | **0** | **0** | |
| Chi phí bán hàng | 71.1 | 78.7 | -9.7% | 250 | 293 | -14.8% |
| Chi phí QLDN | **24.2** | **31.1** | **-22.1%** | **89.7** | **98.6** | **-9.0%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 1.93 | 27.2 | -92.9% | 92.5 | 54.1 | 71.1% |
| Lợi nhuận khác | **197** | **-1.51** | **13157%** | **197** | **-1.10** | **18070%** |
| **LN trước thuế** | 199 | 25.6 | 678% | 290 | 53.0 | 447% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **159** | **19.8** | **704%** | **230** | **41.6** | **453%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **159** | **19.8** | **704%** | **230** | **41.6** | **453%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -338 | 303 | -174 | -24.6 | 7.23 | 54.8 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -223 | -89.3 | -81.0 | 55.9 | -238 | 131 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 292 | 197 | -72.2 | 331 | -1.69 | 158 |
| Tiền đầu kỳ | 295 | 25.0 | 436 | 109 | 471 | 239 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-270** | **411** | **-327** | **362** | **-232** | **343** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0.05 | 0 | 0.01 | 0.00 | -0.01 |
| Tiền cuối kỳ | 25.0 | 436 | 109 | 471 | 239 | 582 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **3,169** | **2,408** | **31.6%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 2,222 | 1,580 | 40.6% |
| Tiền và tương đương tiền | 582 | 436 | 33.5% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 116 | 99.5 | 16.8% |
| Phải thu ngắn hạn | 848 | 556 | 52.3% |
| Hàng tồn kho | 656 | 475 | 38.0% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 20.7 | 13.2 | 56.2% |
| **Tài sản dài hạn** | **947** | **828** | **14.3%** |
| Phải thu dài hạn | 23.1 | 18.9 | 22.3% |
| Tài sản cố định | 416 | 556 | -25.2% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 4.83 | 16.6 | -70.9% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 480 | 210 | 129% |
| Tài sản dài hạn khác | **22.9** | **27.1** | **-15.8%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 2,205 | 1,853 | 19.0% |
| **Nợ ngắn hạn** | **1,777** | **1,496** | **18.8%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 1,396 | 1,230 | 13.5% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 178 | 147 | 20.8% |
| **Nợ dài hạn** | 428 | 357 | 19.9% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 418 | 348 | 19.9% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **964** | **556** | **73.6%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **964** | **556** | **73.6%** |
| Vốn điều lệ | 629 | 450 | 39.7% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*